

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAR RENTAL VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAR RENTAL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAR RENTAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CAR RENTAL VIETNAM CO., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108156926

**3. Ngày thành lập:** 05/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 347, phố Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 226 22222

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                | 4931(Chính) |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                   | 4932        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                               | 4711        |
| 5.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                   | 4773        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 7.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4741        |
| 8.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                            | 5630        |
| 9.  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                       | 7920        |
| 10. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                              | 8130        |
| 11. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                     | 3811        |
| 12. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động tìm kiếm, tuyển chọn và thay thế lao động, những người lao động không làm trong các công ty môi giới. | 7810        |
| 13. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                         | 7820        |
| 14. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                 | 7830        |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                            | 6619        |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận                                                                                                                                                                           | 7320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 22. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 23. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 27. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4762 |
| 28. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4772 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                         | 6810 |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 32. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220 |
| 34. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 36. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4520 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br><br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy | 4543 |
| 42. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4730 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4761 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN THỊ THANH HOA | Tổ 11, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 2.000.000  | 20.000.000.000        | 40,000    | 012895405                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số           | 2.000.000  | 20.000.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ MINH PHÚC      | Tổ 10, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 2.000.000  | 20.000.000.000        | 40,000    | 011623650                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số           | 2.000.000  | 20.000.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |
| 3   | BÙI VĂN SƠN        | Số 1B, Ngõ 414 Đường Láng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 20,000    | 019059000009                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 20,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN THỊ THANH HOA

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 05/07/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012895405

Ngày cấp: 04/07/2006

Nơi cấp: Công an TP. Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 11, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 11, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội